

Số: 27/QĐ-MNTTCC2

Cử Chi, ngày 24 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thực hiện quý IV/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON THỊ TRẦN CỬ CHI 2

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ đề nghị bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán quý IV năm 2023 (theo biểu đính kèm).

Điều 2: Ban giám hiệu, bộ phận kế toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Thị Diễm

Đơn vị: **TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CỬ CHI 2**
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ Trường MN Thị Trần Cử Chi 2 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV như

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý IV	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	HỌC PHÍ	0	0	100%	0%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	548			0%
1	Chi sự nghiệp.....	548	0	100%	0%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	548	223	41%	223%
	Thu trong năm		223		223%
	Cấp bù 2022		0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.405	4.157	29%	102%
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.405	4.157	29%	102%
1	Chi quản lý hành chính	0			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.405	4.157	29%	113%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.480	2.355	31%	71%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.925	1.802	26%	241%
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				



Huỳnh Thị Diễm

Đơn vị: TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CỬ CHI 2

Chương:622

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÍ IV NĂM 2023**

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý IV/năm	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	TỔNG CỘNG CHI	14.405.292.520	4.156.883.608	39%	121%
	1. CHI THƯỜNG XUYÊN	7.479.862.520	2.354.682.545	45%	81%
	a. Chi thanh toán cá nhân	6.463.271.120	1.584.165.009		
6000	Tiền lương	3.016.080.408	803.587.867		
6001	Lương ngạch bậc	3.016.080.408	803.587.867		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	0			
6050	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	416.145.600	115.594.600		
6051	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	416.145.600	115.594.600		
6100	Phụ cấp lương	2.081.689.760	397.965.853		
6101	Phụ cấp chức vụ	39.336.000	9.834.000		
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	635.175.000	0		
6112	Phụ cấp đặc biệt của ngành	997.055.180	273.989.321		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.788.000	447.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	408.335.580	113.695.532		
6200	Chi tiền thưởng	21.456.000	19.440.000		
6201	Thưởng thường xuyên	21.456.000	19.440.000		
6250	Phúc lợi tập thể	0	3.240.000		
6254	Tiền y tế trong cơ quan	0			
6299	Các khoản khác	0	3.240.000		
6300	Các khoản đóng góp	839.699.352	244.336.689		
6301	Bảo Hiểm Xã Hội 17,5%	625.308.028	181.952.855		
6302	Bảo Hiểm Y Tế 3%	107.195.662	31.191.922		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	71.463.775	20.794.608		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	35.731.887	10.397.304		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	88.200.000	0		
6449	Trợ cấp , phụ cấp khác	88.200.000	0		
	Trợ cấp tết 49 người x 1.800.000đ	88.200.000	0		
	b. Chi về hàng hóa, dịch vụ	1.016.591.400	770.517.536		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	215.400.000	78.891.688		
6501	Tiền điện	156.000.000	72.936.638		
6502	Tiền Nước	14.400.000	433.550		
6504	Tiền vệ sinh môi trường	45.000.000	5.521.500		
6550	Vật tư văn phòng	116.000.000	0		
6551	Văn phòng phẩm	56.000.000			
6552	Công cụ , dụng cụ văn phòng	0	0		
6599	Vật tư văn phòng khác (GBSB)	60.000.000	0		
6600	Thông tin liên lạc	31.800.000	2.972.659		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	2.400.000	272.659		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước In	0			
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách , báo , tạp	3.600.000	0		
6618	Khoản điện thoại	10.800.000	2.700.000		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý IV/năm	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6649	Chi khác	15.000.000			
6650	Hội nghị	0			
6652	Bồi dưỡng GV , BCV	0			
6699	Chi phí khác	0			
6700	Công tác phí	39.200.000	8.400.000		
6702	Phụ cấp công tác phí	2.000.000			
6704	Khoản công tác phí	37.200.000	8.400.000		
6750	Chi phí thuê mướn	282.318.600	51.972.000		
6754	Thuê thiết bị các loại	15.000.000	0		
6757	Thuê lao động trong nước	267.318.600	51.972.000		
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	217.172.800	0		
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	54.472.800	0		
6907	Nhà cửa	50.000.000			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	40.000.000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
6921	Đường điện , cấp thoát nước	0			
6949	TSCĐ và c/trình HTCS khác	72.700.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	100.000.000	0		
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM	50.000.000	0		
7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		0		
7049	Chi phí khác	50.000.000	0		
	chi cô làm khu vui chơi cho trẻ	80.000.000			
	chi vật liệu làm khu vui chơi cho trẻ	180.000.000			
	Chi hỗ trợ chuyên đề	20.000.000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	14.700.000	0		
7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	14.700.000	0		
7750	Chi khác	0	7.720.152		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	7.720.152		
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu		620.561.037		
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập của cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và của đơn vị sự nghiệp công lập		148.934.649		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của các đơn vị sự nghiệp		372.336.622		
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của các đơn vị sự nghiệp		6.205.610		
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp		93.084.156		
	2. CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	6.925.430.000	1.802.201.063	26%	241%
6000	Tiền lương	3.016.080.408	173.866.741		
6001	Lương ngạch bậc	3.016.080.408	173.866.741		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	0			
6050	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	416.145.600	0		
6051	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	416.145.600	0		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý IV/năm	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6100	Phụ cấp lương	2.081.689.760	81.356.016		
6101	Phụ cấp chức vụ	39.336.000	2.260.830		
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	635.175.000	0		
6112	Phụ cấp đặc biệt của ngành	997.055.180	53.472.814		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.788.000	93.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	408.335.580	25.529.372		
6200	Chi tiền thưởng	21.456.000			
6201	Thưởng thường xuyên	21.456.000			
6300	Các khoản đóng góp	839.699.352	82.368.230		
6301	Bảo Hiểm Xã Hội 17,5%	625.308.028	61.338.040		
6302	Bảo Hiểm Y Tế 3%	107.195.662	10.515.100		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	71.463.775	7.010.060		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	35.731.887	3.505.030		
6100	Phụ cấp lương	1.511.530.000	510.077.394		
6103	Phụ cấp thu hút	686.400.000	215.700.000		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	825.130.000	294.377.394		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.383.900.000	846.787.682		
6449	Trợ cấp , phụ cấp khác	5.383.900.000	846.787.682		
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	30.000.000	93.245.000		
6907	Nhà cửa	0	93.245.000		
6949	TSCĐ và c/trình HTCS khác	30.000.000			
	khung sắt cửa sổ				
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		14.500.000		
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		14.500.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		0		
7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		0		
	3. Kinh phí chuyển sang năm sau	0			
	Kinh phí thường xuyên	0			
	Kinh phí không thường xuyên	0			

Ngày 24 tháng 01 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG
Huỳnh Thị Diễm